



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 * Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An
ĐT: (84) 072.3779328 * Fax: (84) 072.3779255
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 12/2022/CV-TDH

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM
Điện thoại : (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279
Mã chứng khoán : TPC
Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)
Người thực hiện công bố thông tin: **Tôn Thị Hồng Minh** – P.Chủ tịch HĐQT kiêm P.Tổng Giám Đốc
Loại thông tin công bố: 24h 72h Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 riêng (trước kiểm toán).
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 hợp nhất (trước kiểm toán).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2022 tại đường dẫn: <http://tandaihungplastic.com/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP;TCKT./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
P. CHỦ TỊCH HĐQT

Tôn Thị Hồng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
		31/03/2022	01/01/2022
1	2	4	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	575,476,229,586	536,289,534,743
I.Tiền và các khoản tương tiền	110	19,692,899,907	30,978,993,605
1.Tiền	111	19,692,899,907	27,978,993,605
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	3,000,000,000
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	120	144,686,250,548	134,186,250,548
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	144,686,250,548	134,186,250,548
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	109,358,914,704	105,076,319,422
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	91,242,719,021	87,973,994,143
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,221,534,800	4,373,570,855
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	18,188,929,023	14,023,022,564
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,294,268,140)	(1,294,268,140)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	288,317,519,148	260,194,875,672
1.Hàng tồn kho	141	288,317,519,148	260,194,875,672
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	13,420,645,279	5,853,095,496
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	2,217,436,247	1,519,081,731
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	11,133,436,514	4,334,013,765
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	69,772,518	-
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	206,000,399,790	212,811,500,349
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II.Tài sản cố định	220	183,983,316,394	189,755,111,953
1.Tài sản cố định hữu hình	221	153,185,316,394	158,477,111,953
- Nguyên giá	222	295,328,367,670	295,328,367,670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(142,143,051,276)	(136,851,255,717)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	30,798,000,000	31,278,000,000
- Nguyên giá	228	33,364,800,000	33,364,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,566,800,000)	(2,086,800,000)

		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV. Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	250	17,000,347,397	17,000,347,397
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	347,397	347,397
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17,000,000,000	17,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	5,016,735,999	6,056,040,999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,016,735,999	6,056,040,999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	781,476,629,376	749,101,035,092

NGUỒN VỐN	MÃ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
	SỐ	31/03/2022	01/01/2022
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	439,671,810,396	412,363,927,884
I. Nợ ngắn hạn	310	439,671,810,396	412,363,927,884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	136,610,284,121	127,323,740,397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	50,129,200	4,410,340,755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,520,507,538	4,231,080,046
4. Phải trả người lao động	314	7,571,650,899	13,179,925,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	878,411,063	728,710,258
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4,274,517,275	3,654,177,972
10. Vay nợ ngắn hạn	320	288,766,310,300	258,835,952,520
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
		-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	341,804,818,980	336,737,107,208
I. Vốn Chủ sở hữu	410	341,804,818,980	336,737,107,208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	82,683,222,451	82,683,222,451
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-

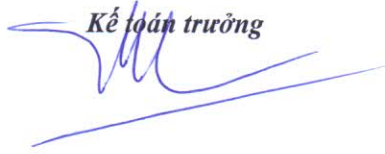
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(24,593,180,860)	(24,593,180,860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39,408,817,389	34,341,105,617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	34,341,105,617	19,140,056,106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5,067,711,772	15,201,049,511
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
		-	
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	781,476,629,376	749,101,035,092

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 18 tháng 04 năm 2022

P. Tổng giám đốc

Tân Thị Hồng Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	248,163,749,382	196,146,401,779	248,163,749,382	196,146,401,779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	248,163,749,382	196,146,401,779	248,163,749,382	196,146,401,779
4. Giá vốn hàng hóa	11	225,208,505,893	179,411,985,060	225,208,505,893	179,411,985,060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,955,243,489	16,734,416,719	22,955,243,489	16,734,416,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,078,735,604	2,951,999,655	3,078,735,604	2,951,999,655
7. Chi phí tài chính	22	3,201,774,210	1,879,918,651	3,201,774,210	1,879,918,651
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,555,488,827	1,635,976,736	1,555,488,827	1,635,976,736
8. Chi phí bán hàng	24	10,438,082,003	7,515,505,966	10,438,082,003	7,515,505,966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,540,923,239	5,925,839,657	6,540,923,239	5,925,839,657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,853,199,641	4,365,152,100	5,853,199,641	4,365,152,100
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	6,474,495	-	6,474,495	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(6,474,495)	-	(6,474,495)	-
14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,846,725,146	4,365,152,100	5,846,725,146	4,365,152,100
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	779,013,374	783,024,581	779,013,374	783,024,581
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,067,711,772	3,582,127,519	5,067,711,772	3,582,127,519
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	5,067,711,772	3,582,127,519	5,067,711,772	3,582,127,519
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	225	159	225	159
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 18 tháng 04 năm 2022



P. Tổng giám đốc



Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022 SO VỚI QUÝ I NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I năm 2022		So Sánh Quý I/2022 với Quý I/2021	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	248,163,749,382	196,146,401,779	52,017,347,603	26.52%
4. Giá vốn hàng hóa	11	225,208,505,893	179,411,985,060	45,796,520,833	25.53%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22,955,243,489	16,734,416,719	6,220,826,770	37.17%
8. Chi phí bán hàng	24	10,438,082,003	7,515,505,966	2,922,576,037	38.89%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,067,711,772	3,582,127,519	1,485,584,253	41.47%

Thuyết Minh:

Lợi nhuận sau thuế quý 01/2022 so với quý 01/2021, tăng 1.485.584.253 đồng tương ứng tăng 41,47% bởi các nguyên nhân:

- * Sản lượng bán ra trong quý 01/2022 là: 4.944 tấn, so với quý 01/2021 là 4.453 tấn, chênh lệch tăng 491 tấn tương ứng tỷ lệ tăng 11%
- * Doanh thu bán hàng quý 01/2022 so với doanh thu quý 01/2021 tăng 52 tỷ 017 triệu đồng tương ứng tăng 26,5 %
- * Trong khi đó giá vốn hàng bán tăng tương ứng 25,53% làm cho lợi nhuận gộp so với quý 01 năm trước tăng 6 tỷ 220 triệu

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 18 tháng 04 năm 2022

T. Tổng giám đốc



Tôn Thị Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I/2022	Quý I/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5,846,725,146	4,365,152,100
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	5,291,795,559	5,277,827,054
- Các khoản dự phòng	3	0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	86,085,561	(31,413,052)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6,728,702,095)	(2,951,999,655)
- Chi phí lãi vay	6	1,555,488,827	1,635,976,736
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6,051,392,998	8,295,543,183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(4,282,595,282)	(4,593,905,366)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28,122,643,476)	(63,290,482,273)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3,237,813,276)	(15,934,985,857)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	340,950,484	(1,871,463,183)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,555,488,827)	(1,635,976,736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,198,051,033)	(5,198,051,033)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36,004,248,412)	(84,229,321,265)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(4,602,080,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31,500,000,000)	(5,186,250,548)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21,000,000,000	9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,728,702,095	2,072,896,411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,771,297,905)	1,284,565,863
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	152,920,942,700	199,996,592,730
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124,345,404,520)	(141,849,528,200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28,575,538,180	58,147,064,530
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(11,200,008,137)	(24,797,690,872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,978,993,605	42,201,969,062
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(86,085,561)	(97,951,486)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	19,692,899,907	17,306,326,704

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 18 tháng 04 năm 2022



T. Tổng giám đốc



Tôn Thị Hồng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Tổng số các Công ty con : 01
- 5- Danh sách Công ty con quan trọng đượchợp nhất:
- Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/03/2022: 707 nhân viên

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cờ Sở lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
- 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thăng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Tiền mặt	199,241,008	322,042,676
- Tiền gửi Ngân hàng	19,493,658,899	27,656,950,929
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		
- Các khoản tương đương tiền	0	3,000,000,000
Cộng	19,692,899,907	30,978,993,605

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	144,686,250,548	135,200,000,000
Cộng	144,686,250,548	135,200,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	91,242,719,021	97,893,506,373
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,221,534,800	1,396,747,500
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	18,188,929,023	10,963,564,616
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-1,294,268,140	-1,294,268,140
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	109,358,914,704	108,959,550,349

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	5,068,399,050
- Nguyên liệu, vật liệu	125,211,530,847	61,741,529,670
- Chi phí SX, KD dở dang	146,434,374,304	179,384,642,072
- Thành phẩm	16,501,457,024	13,830,147,907
- Hàng hóa	0	6,453,000,002
- Hàng gửi đi bán	0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
- Hàng hóa bất động sản	170,156,973	170,156,973
Cộng giá gốc hàng tồn kho	288,317,519,148	266,647,875,674

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,217,436,247	185,998,742
- Thuế GTGT được khấu trừ	11,133,436,514	6,027,468,761
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	69,772,518	-
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	13,420,645,279	6,213,467,503

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	0.00
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng	-	-

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	78,231,959,580	191,112,521,819	20,110,914,803	344,077,832	-	289,799,474,034
- Mua trong năm	-	3,947,630,000	1,581,263,636	-	-	5,528,893,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	78,231,959,580	195,060,151,819	21,692,178,439	344,077,832	-	295,328,367,670
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	8,892,079,680	113,777,340,090	13,837,758,116	344,077,832	-	136,851,255,717
- Khấu hao trong năm	1,068,000,000	3,600,670,875	623,124,684	-	-	5,291,795,559
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	9,960,079,680	117,378,010,965	14,460,882,800	344,077,832	-	142,143,051,276
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	69,339,879,900	77,335,181,729	6,273,156,687	-	-	152,948,218,317
- Tại ngày cuối năm	68,271,879,900	77,682,140,854	7,231,295,639	-	-	153,185,316,394

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn

	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Không có phát sinh		

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	347,397	347,397
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,000,000,000	14,000,000,000
Cộng	17,000,347,397	14,000,347,397

*** C. NỢ PHẢI TRẢ**

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	136,610,284,121	127,323,740,397
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	50,129,200	4,410,340,755
- Phải trả cho người lao động	7,571,650,899	13,179,925,936
- Chi phí phải trả ngắn hạn	878,411,063	728,710,258
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	288,766,310,300	258,835,952,520
Cộng	433,876,785,583	404,478,669,866

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,371,169,717	4,231,080,046
- Thuế thu nhập cá nhân	149,337,821	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,520,507,538	4,231,080,046

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2,121,542,812	1,498,530,012
- Cổ tức còn phải trả	1,376,796,960	1,380,444,960
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	776,177,503	112,044,196
Cộng	4,274,517,275	2,991,019,168

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ Phiếu Quý	C/Lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	82,683,222,451	37,153,620,906	-24,593,180,860	-	339,549,622,497
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	15,201,049,511	-	-	15,201,049,511
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-18,013,564,800	-	-	(18,013,564,800)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	82,683,222,451	34,341,105,617	-24,593,180,860	-	336,737,107,208
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	82,683,222,451	34,341,105,617	-24,593,180,860	-	336,737,107,208
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	5,067,711,772	-	-	5,067,711,772
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	82,683,222,451	39,408,817,389	-24,593,180,860	-	341,804,818,980

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) 1,913,640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, Cổ tức lợi nhuận	Cuối Quý 01/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	248,163,749,382	176,423,913,273
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	248,163,749,382	196,146,401,779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	248,163,749,382	196,146,401,779
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	225,208,505,893	179,411,985,060
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	225,208,505,893	179,411,985,060
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,357,393,292	2,401,821,227
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	721,342,312	550,178,428
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- DT hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,078,735,604	2,951,999,655
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1,555,488,827	1,635,976,736
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,646,285,383	243,941,915
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3,201,774,210	1,879,918,651
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175,008,634,929	134,997,122,094
- Chi phí nhân công	22,184,822,687	19,256,214,590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,224,696,840	3,655,434,287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,051,368,174	41,489,589,368
- Chi phí khác bằng tiền	804,625,165	17,549,343,642
Cộng	241,274,147,795	216,947,703,981

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 18 tháng 04 năm 2022

P. Tổng giám đốc

CỔ PHẦN

NHỰA

TÂN ĐẠI HƯNG

TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HUNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BỘ SUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I/2022

"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"

VII- Những thông tin khác.

1/. Giao dịch với các bên liên quan

* **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị,

P. Tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

* **Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Tam ứng tiền hàng		
- Tính tiền lãi chậm trả		
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu		
- Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	-	-
- Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD		
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tam ứng thuê nhà xưởng		
* Công nợ phải trả		
- Tiền thuê nhà xưởng		

2/. Thông tin về bộ phận

* **Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

248,163,749,382

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

243,983,507,663

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

4,180,241,719

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

* **Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước

96,671,588,827 đồng

Khu vực nước ngoài 6.650.474 usd tương đương

151,492,160,555 đồng

Cộng

248,163,749,382 đồng

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Ngày 18 tháng 04 năm 2022

P. Tổng giám đốc

T. P. H. M.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
TÂN ĐẠI HUNG

Q. T. P. H. M.

T. P. H. M.